

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

Hệ Cao đẳng - Kỹ thuật chế biến món ăn
Môn thi: **Thực hành**

Đợt thi: Tháng 09/2025

TT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
1	001	Trần Đức	Hiền	CĐBE02N01	74.5	Bảy bốn năm	
2	002	Trần Kim	Đồng	CĐBE02N06	77.0	Bảy bảy	
3	003	Hoàng Thị	Liên	CĐBE02N06	82.0	Tám hai	
4	004	Phan Văn	Duy	CĐBE03N01	81.5	Tám một năm	
5	005	Nguyễn Trọng	Thi	CĐBE03N01	74.0	Bảy bốn	
6	006	Vô Ngọc	Thiện	CĐBE03N01	79.0	Bảy chín	
7	007	Nguyễn Quang	Mỹ	CĐBE03N02	73.0	Bảy ba	
8	008	Lê Văn	Son	CĐBE03N02	75.5	Bảy năm năm	
9	009	Trần Thị Anh	Thư	CĐBE03N02	74.5	Bảy bốn năm	
10	010	Vũ Nguyễn Ngọc	Trung	CĐBE03N03	73.0	Bảy ba	
11	011	Lưu Bình	Phước	CĐBE03N04	63.5	Sáu ba năm	
12	012	Lê Lý Thanh	Hậu	CĐBE03N06	82.5	Tám hai năm	
13	013	Phạm Văn	Khánh	CĐBE03N06	83.0	Tám ba	
14	014	Văn Phú	Trí	CĐBE03N08	76.0	Bảy sáu	
15	015	Hoàng Ngọc Hải	Đăng	CĐBE03N09	60.0	Sáu không	
16	016	Võ Thị Mai	An	CĐBE04N01	84.0	Tám bốn	
17	017	Nguyễn Thế	Doanh	CĐBE04N01	71.5	Bảy một năm	
18	018	Lê Hoàng	Dũng	CĐBE04N01	84.0	Tám bốn	
19	019	Vô Duy	Hiền	CĐBE04N01	72.0	Bảy hai	
20	020	Nguyễn Đăng	Lợi	CĐBE04N01	78.0	Bảy tám	
21	021	Nguyễn Đức	Lợi	CĐBE04N01	75.5	Bảy năm năm	
22	022	Võ Nguyễn Thiên	Long	CĐBE04N01	72.0	Bảy hai	
23	023	Trần Thị Diễm	My	CĐBE04N01	79.5	Bảy chín năm	
24	024	Trần Bảo	Năng	CĐBE04N01	82.0	Tám hai	
25	025	Phạm Khôi	Nguyên	CĐBE04N01	76.0	Bảy sáu	
26	026	Lê Gia	Nhật	CĐBE04N01	86.0	Tám sáu	
27	027	Trần Hữu	Nhật	CĐBE04N01	75.5	Bảy năm năm	
28	028	Ôn Kim	Phụng	CĐBE04N01	85.0	Tám năm	

TT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
29	029	Ngô Ngọc	Quý	CĐBE04N01	86.5	Tám sáu năm	
30	030	Liều Văn	Thắng	CĐBE04N01	80.5	Tám không năm	
31	031	Trần Anh	Thoại	CĐBE04N01	0.0	Không không	
32	032	Nguyễn Việt Hải	Tùng	CĐBE04N01	68.0	Sáu tám	
33	033	Võ Lê Cát	Tường	CĐBE04N01	90.5	Chín không năm	
34	034	Từ Chấn	Vinh	CĐBE04N01	83.5	Tám ba năm	
35	035	Nguyễn Trường	Duy	CĐBE04N02	76.0	Bảy sáu	
36	036	Nguyễn Duy Hoàng	Khương	CĐBE04N02	65.5	Sáu năm năm	
37	037	Ngô Gia	Kiệt	CĐBE04N02	69.0	Sáu chín	
38	038	Nguyễn Thị	Linh	CĐBE04N02	76.0	Bảy sáu	
39	040	Võ Hồng	Phát	CĐBE04N02	76.0	Bảy sáu	
40	041	Ngô Trọng	Phúc	CĐBE04N02	75.0	Bảy năm	
41	042	Trần Trọng	Phúc	CĐBE04N02	62.0	Sáu hai	
42	043	Tô Điền	Sơn	CĐBE04N02	72.5	Bảy hai năm	
43	044	Phạm Thị Thanh	Thảo	CĐBE04N02	77.0	Bảy bảy	
44	045	Trương Trí	Thức	CĐBE04N02	50.0	Năm không	
45	046	Phạm Thị Bích	Thương	CĐBE04N02	73.5	Bảy ba năm	
46	047	Lê Quỳnh	Trân	CĐBE04N02	89.0	Tám chín	
47	048	Trần Cao Bảo	Trân	CĐBE04N02	83.5	Tám ba năm	
48	049	Nguyễn Thị Như	Ý	CĐBE04N02	84.5	Tám bốn năm	
49	050	Nguyễn Hoàng Phương	Anh	CĐBE04N03	79.5	Bảy chín năm	
50	051	Nguyễn Phúc Yên	Bình	CĐBE04N03	80.0	Tám không	
51	052	Nguyễn Thành	Công	CĐBE04N03	81.5	Tám một năm	
52	053	Nguyễn Khắc Trường	Giang	CĐBE04N03	71.0	Bảy một	
53	054	Trần Trường	Giang	CĐBE04N03	72.5	Bảy hai năm	
54	055	Trần Ngọc	Hân	CĐBE04N03	77.5	Bảy bảy năm	
55	056	Nguyễn Huy	Hoàng	CĐBE04N03	74.5	Bảy bốn năm	
56	057	Trịnh Thị Yến	Linh	CĐBE04N03	71.5	Bảy một năm	
57	058	Đặng Thị Kim	Luyến	CĐBE04N03	75.0	Bảy năm	
58	059	Đinh Thị Tuyết	Ngân	CĐBE04N03	79.0	Bảy chín	
59	060	Phạm Mai Xuân	Nghi	CĐBE04N03	75.0	Bảy năm	
60	061	Phạm Yến	Nghi	CĐBE04N03	73.5	Bảy ba năm	
61	062	Nguyễn Châu Thiên	Phúc	CĐBE04N03	79.0	Bảy chín	

TT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Điểm số	Điểm chữ	Ghi chú
62	063	Đặng Trúc	Quỳnh	CĐBE04N03	67.5	Sáu bảy năm	
63	064	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	CĐBE04N03	81.0	Tám một	
64	065	Nguyễn Văn	Sơn	CĐBE04N03	70.5	Bảy không năm	
65	066	Nguyễn Duy	Tân	CĐBE04N03	71.5	Bảy một năm	
66	067	Nguyễn Thanh	Thái	CĐBE04N03	75.5	Bảy năm năm	
67	068	Nguyễn Quang	Thắng	CĐBE04N03	74.5	Bảy bốn năm	
68	069	Đoàn Mai Thanh	Thảo	CĐBE04N03	70.5	Bảy không năm	
69	070	Huỳnh Thế	Thông	CĐBE04N03	68.0	Sáu tám	
70	071	Ngô Anh	Thư	CĐBE04N03	75.0	Bảy năm	
71	072	Lâm Văn	Toàn	CĐBE04N03	69.0	Sáu chín	
72	073	Trần Minh	Triết	CĐBE04N03	80.0	Tám không	
73	074	Phạm Hồng	Vũ	CĐBE04N03	73.0	Bảy ba	
74	075	Nguyễn Thị Kim	Xoàn	CĐBE04N03	74.0	Bảy bốn	
75	076	Nguyễn Chí	Bảo	CĐBE04N04	72.0	Bảy hai	
76	077	Trần Thị Bé	Ghi	CĐBE04N04	73.0	Bảy ba	
77	078	Nguyễn Quốc	Huy	CĐBE04N04	75.5	Bảy năm năm	
78	079	Trần Minh	Quân	CĐBE04N04	68.0	Sáu tám	
79	080	Trương Ngọc	Thiện	CĐBE04N04	73.0	Bảy ba	
80	081	Võ Lưu Phúc	Hưng	CĐBE04N05	73.5	Bảy ba năm	
81	082	Đỗ Minh	Tâm	CĐBE04N05	84.5	Tám bốn năm	
82	083	Lư Sanh	Thịnh	CĐBE04N05	80.0	Tám không	
83	084	Nguyễn Dương Phương	Uyên	CĐBE04N05	76.0	Bảy sáu	